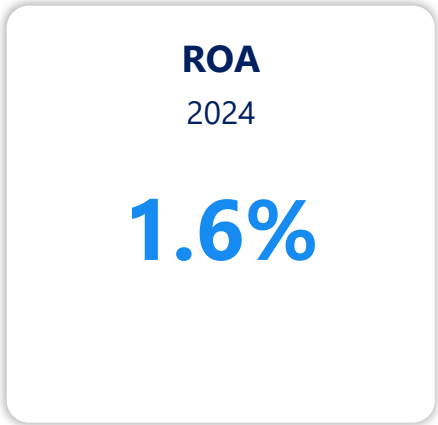
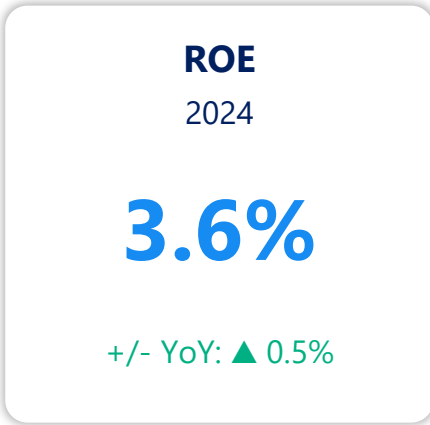
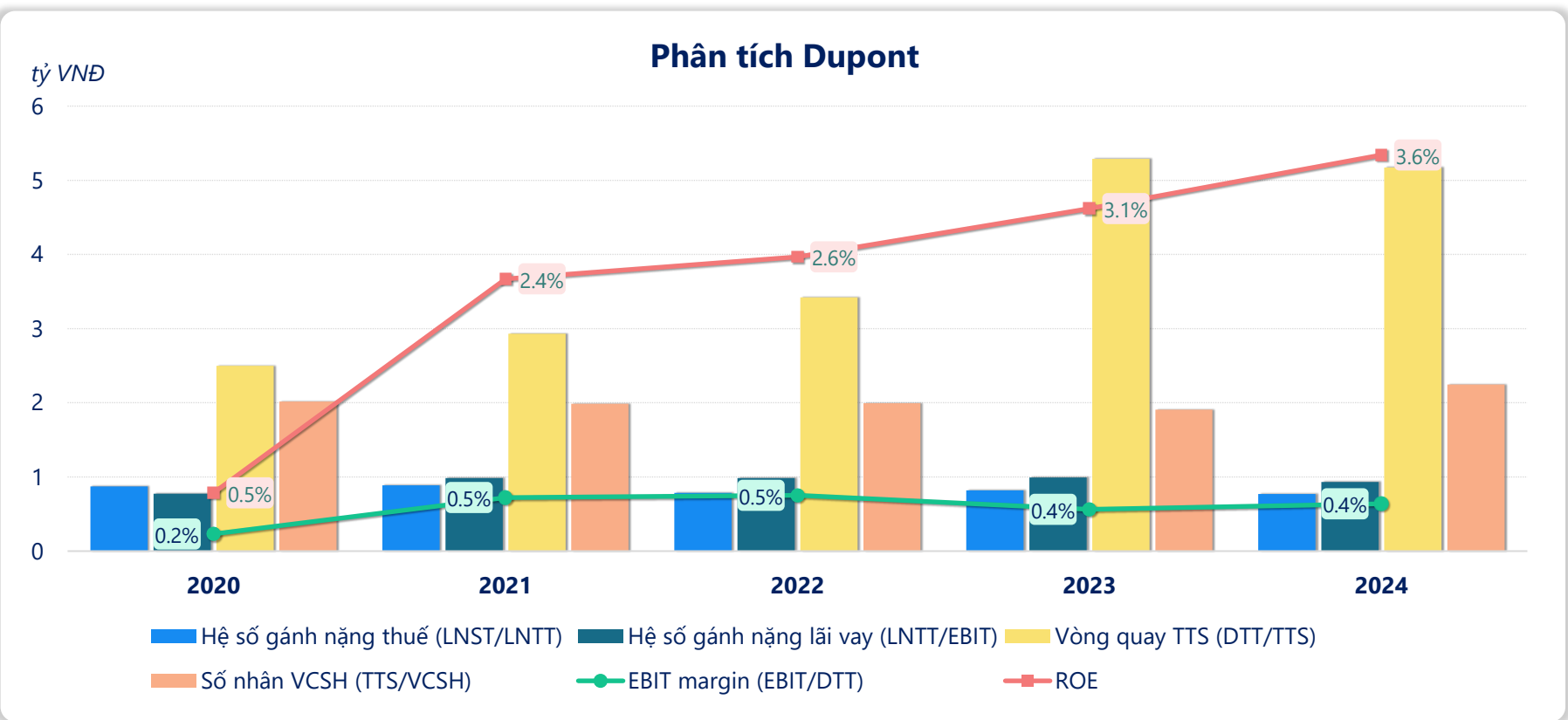
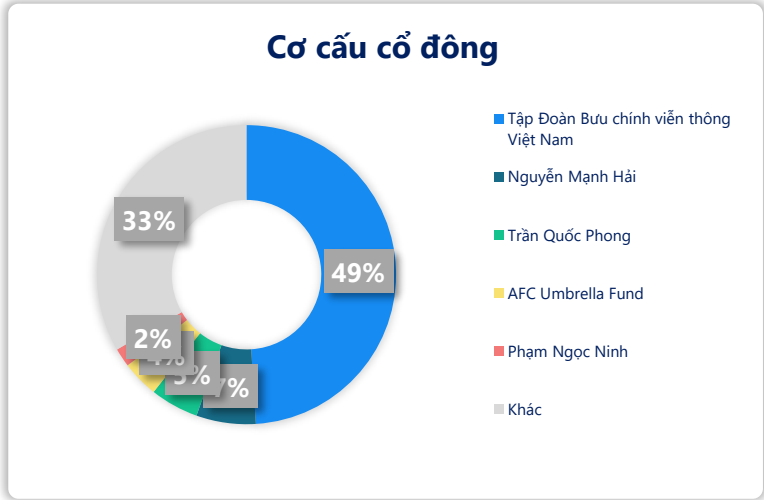


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

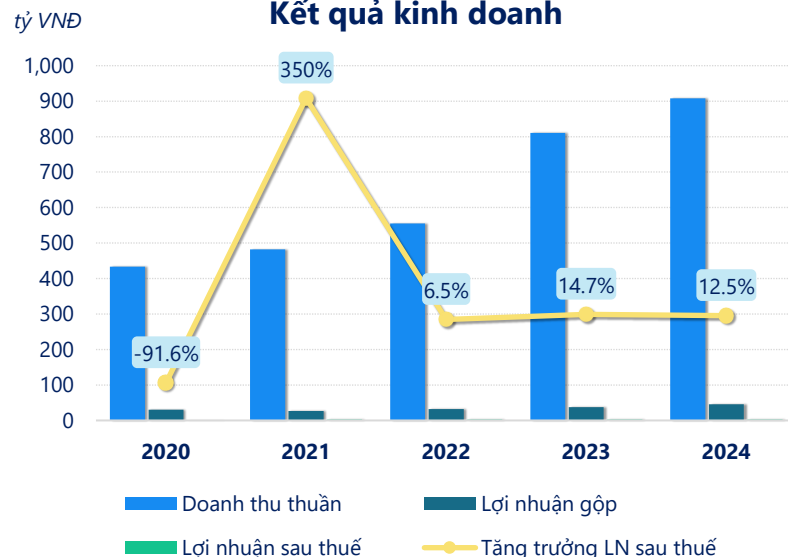
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		12,000 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		52
Số lượng CPLH (CP)		4,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		420
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.26
EPS		694
P/E		18.7

	YTD	1T	3T	6T
CKV		4.0%	2.4%	-15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Kết quả kinh doanh

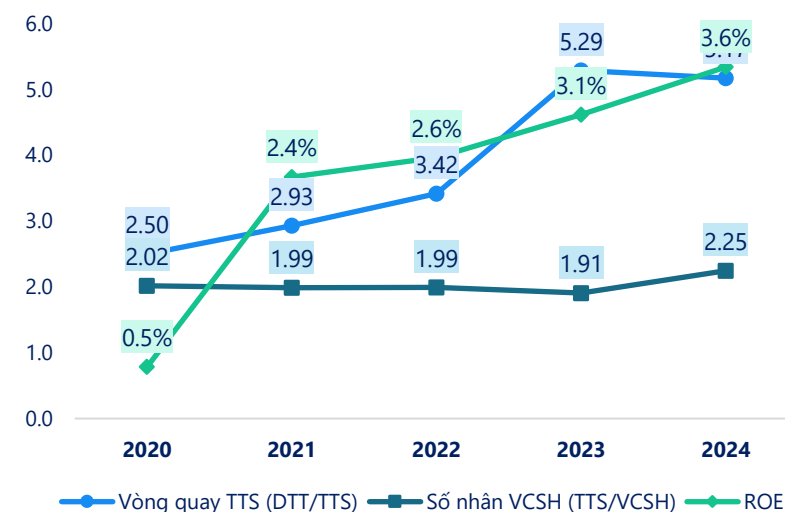


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.43%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

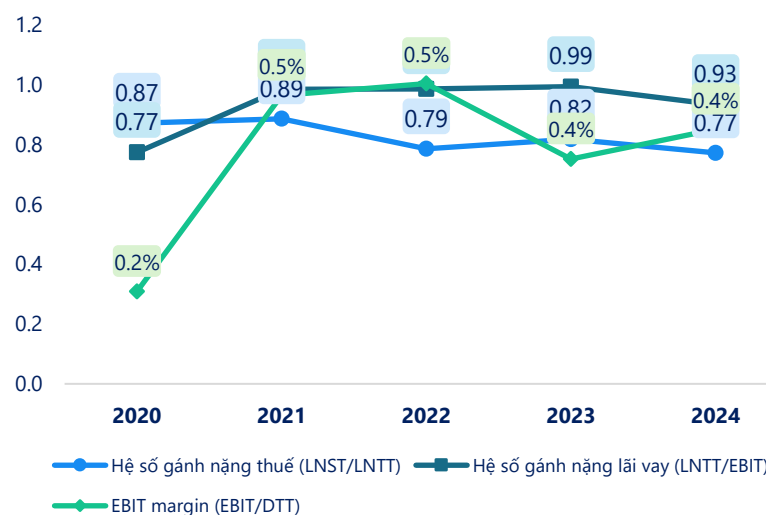
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CKV** ghi nhận doanh thu thuần **908.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.1%** và **tăng 12.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.56%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

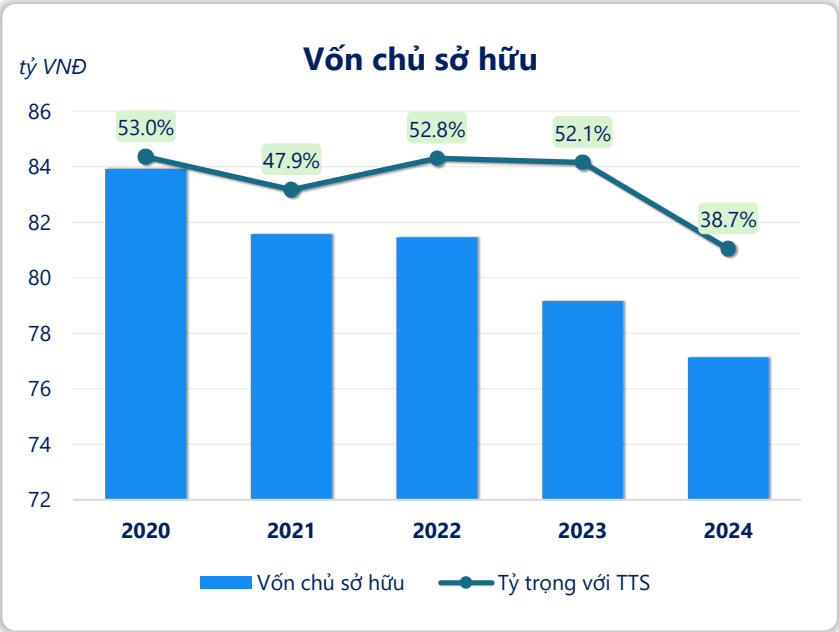
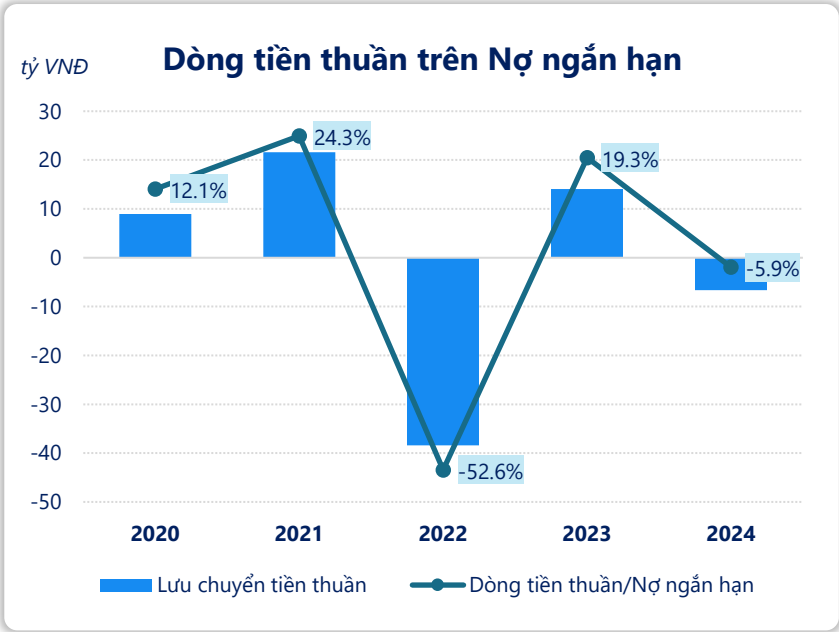
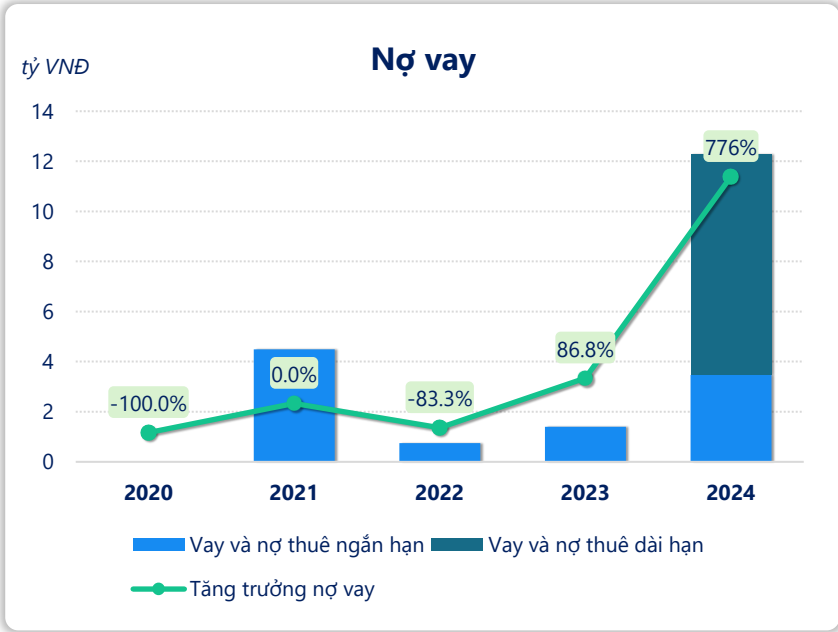
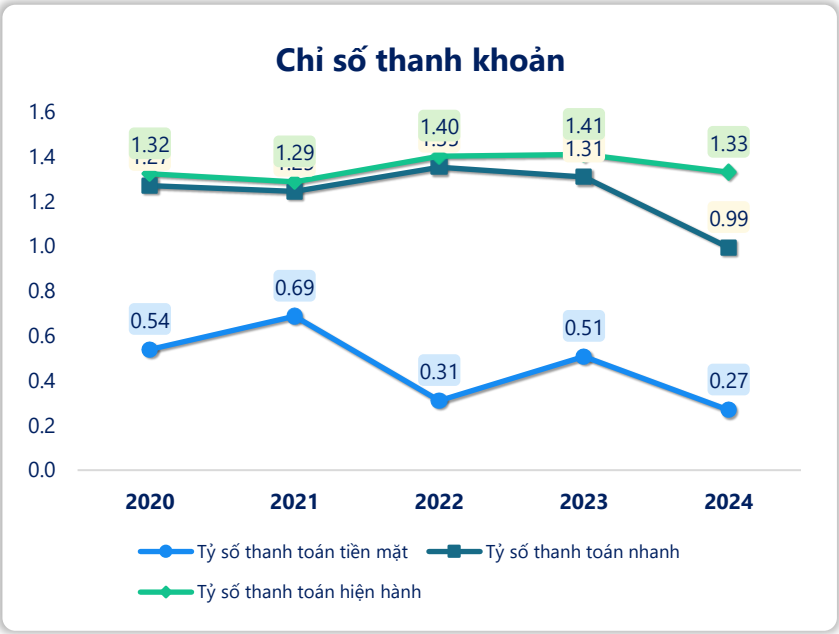
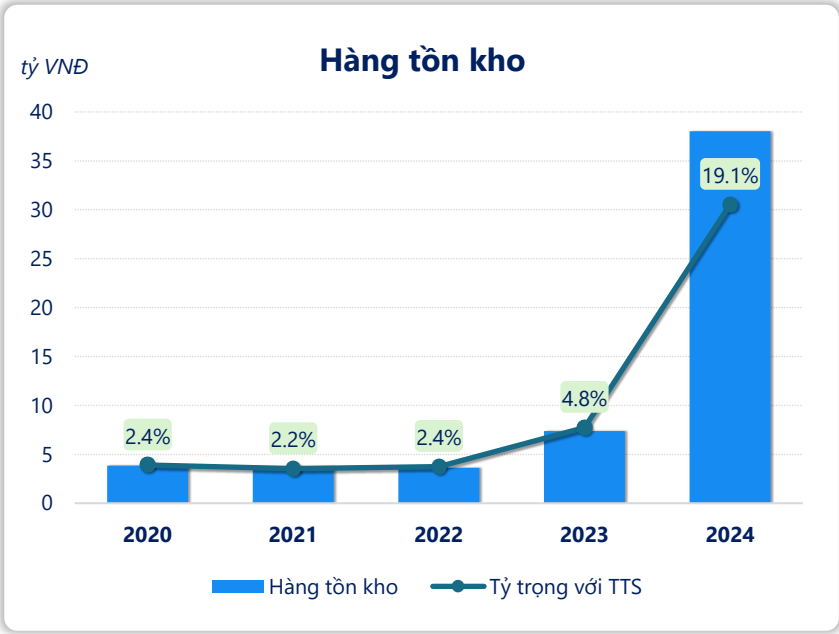
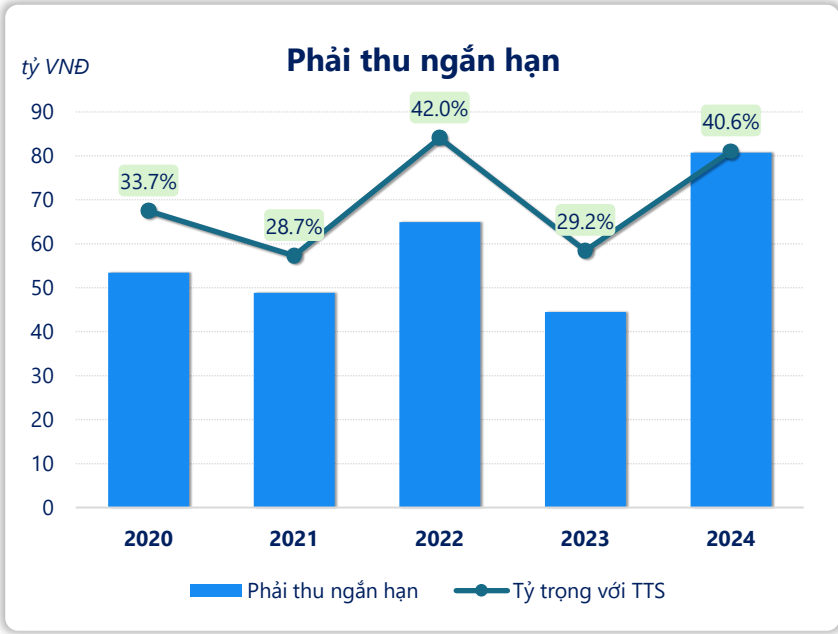
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **5.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	199	152	31.0%
Tài sản ngắn hạn	151	103	46.6%
Tiền và tương đương tiền	30.4	37.0	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	80.8	44.4	81.7%
Hàng tồn kho	38.0	7.36	416%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	0.68	103%
Tài sản dài hạn	48.6	49.3	-1.5%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	29.7	27.1	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.83	6.24	-54.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	72.8	67.5%
Nợ ngắn hạn	113	72.8	55.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.47	1.40	148%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.8	14.6	199%
Nợ dài hạn	8.80	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	8.80	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.1	79.2	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	77.1	79.2	-2.6%
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	434	482	555	810	908
Giá vốn hàng bán	404	456	523	773	862
Lợi nhuận gộp	30.1	26.4	31.9	37.7	46.0
Doanh thu HĐTC	2.23	1.69	1.26	1.38	0.86
Chi phí TC	0.06	0.80	0.20	0.28	0.31
Chi phí lãi vay	0.15	0.04	0.04	0.02	0.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	21.2	27.2	34.5	36.6
Chi phí QLDN	8.08	3.79	3.33	4.38	6.26
LN thuần từ HĐKD	0.53	2.33	2.49	-0.07	3.66
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.04	0.26	3.10	-0.06
LN trước thuế	0.52	2.29	2.75	3.02	3.61
Lợi nhuận sau thuế	0.45	2.03	2.16	2.47	2.78
LNST của CĐ cty mẹ	0.45	2.03	2.16	2.47	2.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.4	17.4	-19.4	18.6	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.27	3.71	-11.1	-0.91	6.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	0.52	-7.90	-3.68	6.59
Tiền đầu kỳ	30.6	39.8	61.1	22.7	31.5
Lưu chuyển tiền thuần	8.93	21.6	-38.4	14.1	-6.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	-0.35	-0.01	0.28	0.04
Tiền cuối kỳ	39.8	61.1	22.7	37.0	30.4